

Bản án số: 597/2021/KDTM-PT
Ngày: 16/11/2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng thi
công xây dựng công trình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán: Ông Đào Quốc Thịnh

Bà Vũ Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Linh Sương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2020/TLPT-KDTM ngày 21/12/2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/KDTM-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3599/2021/QĐ-PT ngày 11/10/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 8083/2021/QĐ-PT ngày 29/10/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Xây dựng L.

Địa chỉ: 133-135 Lương Định C, Khu phố B, phường A, Quận D (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T1; địa chỉ: 135 133-135 Lương Định C, Khu phố B, phường A, Quận D (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh, chức danh: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng E.

Địa chỉ: 50C Xa Lộ Hà N, phường P, Quận A (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành Đ; địa chỉ: 20/1/19 Đường F, Khu phố K, phường P, Quận A (nay là thành phố T), Thành

phổ Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 23/3/2021).

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Xây dựng E

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại Đơn khởi kiện ngày 30/7/2018 của nguyên đơn là Công ty TNHH Xây dựng L, lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đỗ Văn T1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ngày 22/8/2013, Công ty Cổ phần Xây dựng L (nay là Công ty TNHH Xây dựng L, gọi tắt là Công ty L) và Công ty Cổ phần Xây dựng E (gọi tắt là Công ty E) ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 02/2013-HĐTCXDCT-BT (gọi tắt là Hợp đồng số 02), về việc thi công xây dựng, gồm: Gói thầu: Gói thầu số 1 xây dựng đê bao đoạn từ K21 + 607 – K25 + 889 (KF) và xây lắp các cống 33, 34, 35, 36, 37, Cả Nhỏ, Thanh Niên, Bà Mụ; Hạng mục: Thi công cống Cả Nhỏ và nhà quản lý; Công trình: Đê bao ven sông Tiền và các cống dưới đê đoạn từ K17 + 520 – K25 + 889 (KF); Dự án: Thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1; Địa điểm xây dựng: Huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre; Giá hợp đồng là 23.839.762.481 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Thời gian thi công từ khi nhận bàn giao mặt bằng đến ngày 17/01/2015 (có gia hạn đến năm 2016).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty L đã thi công hoàn thành công trình theo từng hạng mục từ ngày 30/12/2013 đến ngày 30/7/2016. Hai bên đã lập và ký xác nhận 18 lần nghiệm thu, với tổng giá trị nghiệm thu là 19.330.404.084 đồng. Công ty E đã thanh toán cho Công ty L làm nhiều đợt và nhiều hình thức thanh toán, với tổng số tiền là 18.126.465.881 đồng. Theo thỏa thuận, Công ty E thu thêm và căn trừ chi phí thí nghiệm và chi phí hoàn công với số tiền là 184.500.000 đồng. Như vậy, số tiền Công ty E chưa thanh toán cho Công ty L là 1.019.438.203 đồng (19.330.404.084 đồng - 18.126.465.881 đồng - 184.500.000 đồng = 1.019.438.203 đồng). Công ty L đã nhiều lần yêu cầu Công ty E thanh toán số tiền còn nợ, nhưng Công ty E viện đủ lý do để không thanh toán. Nay Công ty L yêu cầu Tòa án buộc Công ty E phải thanh toán cho Công ty L số tiền nợ gốc là 1.019.438.203 đồng và tiền lãi là 390.784.644 đồng (tiền lãi tính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 01/8/2020, lãi suất 10%/năm). Tổng cộng là 1.E0.222.847 đồng.

Bị đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng E có ông Nguyễn Thành Đ đại diện trình bày:

Về thời gian ký hợp đồng, nội dung hợp đồng, tổng giá trị nghiệm thu, số tiền thanh toán, chi phí thí nghiệm và chi phí hoàn công như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, số tiền Công ty E thanh toán cho Công ty L phải bao gồm cả số tiền mà Công ty E đã thanh toán cho Doanh nghiệp tư nhân Mai Duyên theo Hợp đồng bơm cát san lấp số 03/2015/HĐXD ngày 09/11/2015 là 439.700.000 đồng; Tiền chi phí cho việc thanh tra là 110.000.000 đồng và tiền sửa chữa bảo

hành mà Công ty E trả thay cho Công ty L là 15.000.000 đồng. Như vậy, số tiền Công ty E còn nợ Công ty L là 454.738.203 đồng (19.330.404.084 đồng - 18.126.465.881 đồng - 184.500.000 đồng - 439.700.000 đồng - 110.000.000 đồng - 15.000.000 đồng = 454.738.203 đồng). Do đó, Công ty E không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, sau khi cân trừ số tiền mà Công ty E đã thanh toán nêu trên, Công ty E chỉ đồng ý thanh toán cho Công ty L 454.738.203 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 23/2020/KDTM-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty Cổ phần Xây dựng E phải thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng L số tiền thi công xây dựng công trình còn nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2013-HĐTCXDCT-BT ngày 22/8/2013 là 1.E0.222.847 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu hai trăm hai mươi hai ngàn tám trăm bốn mươi bảy) đồng (gồm nợ gốc 1.019.438.203 đồng, lãi 390.784.644 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/9/2020 (Tòa án nhận ngày 11/9/2020), Công ty E kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cân trừ giá trị phần khối lượng cát san lấp bơm thêm mà Công ty Xây dựng E đã xuất hóa đơn, phần tính lãi suất, phần thanh tra phạt, phần chi phí bảo hành như ý kiến của bị đơn tại cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng E có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Thành Đ trình bày:

Về thời gian ký hợp đồng, nội dung hợp đồng, tổng giá trị nghiệm thu, số tiền mà Công ty E thanh toán đúng như nguyên đơn trình bày tại bản án sơ thẩm. Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên đã ký xác nhận nhiều đợt nghiệm thu công trình và đợt nghiệm thu cuối cùng là Bản nghiệm thu số 21KB ngày 30/07/2016, với tổng giá trị công trình phải thanh toán là 19.330.404.084 đồng. Công ty E đã thanh toán cho Công ty L làm nhiều đợt và nhiều hình thức thanh toán, với tổng số tiền là 18.126.465.881 đồng. Theo thỏa thuận của hai bên thì Công ty E thu thêm chi phí thí nghiệm và chi phí hoàn công với số tiền là 184.500.000 đồng và số tiền này được cân trừ vào tổng số tiền phải thanh toán theo Bản nghiệm thu cuối cùng số 21KB nêu trên. Như vậy, số tiền Công ty E chưa thanh toán cho Công ty L theo hợp đồng và Bản nghiệm thu số 21KB là 1.019.438.203 đồng

(19.330.404.084 đồng - 18.126.465.881 đồng - 184.500.000 đồng = 1.019.438.203 đồng).

Tuy nhiên, Công ty E có ký kết hợp đồng với đơn vị khác là Doanh nghiệp tư nhân Mai Duyên bơm cát thêm để hoàn thành công trình theo hợp đồng đã ký kết với Công ty L, với số tiền 439.700.000 đồng, Công ty E đã xuất hóa đơn GTGT và nhân viên của Công ty L đã ký nhận hóa đơn này. Số tiền bơm cát thêm này không nằm trong tổng số tiền phải thanh toán còn lại theo Bản nghiệm thu số 21KB ngày 30/07/2016. Việc bơm cát thêm được thực hiện trước khi hai bên ký Biên bản nghiệm thu số 21KB.

Theo Công văn số 03/CV – Cty ngày 19/03/2018 mà Công ty L gửi cho Công ty E thì phía Công ty L chỉ yêu cầu Công ty E thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng là 579.767.092 đồng điều này chứng tỏ Công ty L có biết và đồng ý cản trở khối lượng bơm cát thêm của Công ty E.

Do vậy, Công ty E chỉ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm cản trở thêm số tiền bơm cát thêm là 439.700.000 đồng vào số tiền phải thanh toán còn lại theo bản nghiệm thu cuối cùng của hai bên (1.019.438.203 đồng - 439.700.000 đồng), số nợ còn lại là 579.738.203 đồng. Công ty E đồng ý trả tiền lãi với mức lãi suất, thời gian tính lãi như bản án sơ thẩm đã áp dụng. Tuy nhiên, chỉ chấp nhận trả tiền lãi trên số tiền tương ứng là 579.738.203 đồng.

Phía Công ty E thừa nhận chưa có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn về số tiền bơm cát thêm là 439.700.000 đồng để đối trừ nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ còn lại theo hợp đồng thi công.

Nguyên đơn là Công ty TNHH Xây dựng L có người đại diện hợp pháp là ông Đỗ Văn T1 trình bày:

Công ty L không chấp nhận cản trở khối lượng cát bơm thêm ngoài giá trị theo Bản nghiệm thu công trình đã được Công ty E và Công ty L ký nhận sau cùng, phần cản trở này không nằm trong phạm vi đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công ty L không biết việc bơm cát thêm như Công ty E trình bày.

Công văn số 03/CV – Cty ngày 19/03/2018 gửi cho Công ty E chỉ là công văn đề nghị Công ty E trả trước số tiền 579.767.092 đồng chứ không phải là Công văn xác nhận số nợ còn lại.

Công ty L chưa nhận hóa đơn giá trị gia tăng đối với khối lượng cát 439.700.000 đồng và cũng không đăng ký báo cáo thuế đối với hóa đơn này. Công ty E không chấp nhận ý kiến của Công ty E nêu rằng nhân viên của Công ty L đã nhận hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền này.

Do vậy, Công ty L không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty E, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật và có ủy quyền hợp lệ theo các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết: Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có ký kết và thực hiện hợp đồng thi công xây dựng. Hợp đồng đơn giá cố định, trọn gói. Phía bị đơn nêu đã giao hóa đơn GTGT đối với khối cát bơm thêm và nhân viên của phía nguyên đơn đã nhận hóa đơn GTGT nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận và theo kết quả trả lời xác minh của Cơ quan thuế thì phía nguyên đơn chưa khai báo thuế đối với hóa đơn GTGT này. Đối với các tài liệu chứng minh việc bơm cát thêm do bị đơn cung cấp cho thấy nguyên đơn không có giao kết với Doanh nghiệp tư nhân Mai Duyên. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh khối lượng cát bơm thêm trước hay sau khi nghiệm thu lần cuối.

Do vậy, xét thấy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có căn cứ.

Đề nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự là hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét thấy, nguyên đơn là Công ty L và bị đơn là Công ty E đã thừa nhận việc ký kết và thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2013-HĐTCXDCT-BT ngày 22/8/2013, tổng giá trị hợp đồng sau khi điều chỉnh là 20.955.505.857 đồng, tổng giá trị khối lượng thực hiện nghiệm thu là 19.330.404.084 đồng, tổng số tiền mà Công ty E đã thanh toán cho Công ty L là 18.126.465.881 đồng. Theo thỏa thuận, Công ty E thu thêm chi phí thí nghiệm và chi phí hoàn công với số tiền là 184.500.000 đồng và số tiền này được căn trừ

vào tổng số tiền phải thanh toán theo Bản nghiệm thu cuối cùng số 21KB nêu trên. Như vậy, số tiền Công ty E chưa thanh toán cho Công ty L là 1.019.438.203 đồng (19.330.404.084 đồng - 18.126.465.881 đồng - 184.500.000 đồng = 1.019.438.203 đồng).

Phía Công ty E thừa nhận số tiền phải thanh toán theo hợp đồng thi công và bản nghiệm thu cuối cùng, sau khi cần trừ số tiền đã thanh toán, số tiền thỏa thuận chi phí thí nghiệm, chi phí hoàn công thì Công ty E còn nợ số tiền chưa thanh toán là 1.019.438.203 đồng nhưng kháng cáo nêu rằng ngoài số tiền phải thanh toán còn lại nêu trên, phía bị đơn phải được cần trừ thêm khoản tiền 439.700.000 đồng là số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho pháp nhân khác từ việc bơm cát thêm để hoàn thành công trình.

Xét thấy, ý kiến kháng cáo và tài liệu, chứng cứ của phía bị đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm để yêu cầu cần trừ số tiền là 439.700.000 đồng mà theo phía bị đơn nêu là đã tự thi công thêm để hoàn thành công trình đã không được phía nguyên đơn chấp nhận và số tiền mà phía bị đơn yêu cầu cần trừ cũng không nằm trong phạm vi khởi kiện và tài liệu chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn. Phía bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố với nguyên đơn về số tiền này để yêu cầu đối trừ nghĩa vụ.

Tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp Công văn số 03/CV-Cty ngày 19/03/2018 do nguyên đơn gửi cho Công ty E thể hiện bị đơn chỉ yêu cầu thanh toán số tiền 579.767.092 đồng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn lý giải chỉ là công văn do nguyên đơn đề nghị thanh toán trước số nợ chứ không phải là công văn xác nhận số nợ còn lại.

Với phân tích nêu trên, xét thấy, ý kiến kháng cáo của bị đơn yêu cầu cần trừ số tiền bơm cát thêm 439.700.000 đồng vào số nợ còn lại mà bị đơn phải thanh toán theo hợp đồng là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền thi công xây dựng công trình còn nợ là 1.019.438.203 đồng là có căn cứ, phù hợp thỏa thuận các bên theo hợp đồng.

Về tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ:

Xét thấy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 01/10/2016 là có cơ sở, phù hợp thỏa thuận về thanh toán theo Điều 3 của Hợp đồng số 02 và Biên bản số 21/XDEG01-B/NTKL nghiệm thu khối lượng hoàn thành bàn giao công trình ngày 30/7/2016.

Mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình của các Ngân hàng tại thời điểm xét xử phúc thẩm (Theo Văn bản số 527/CNTPHCM – KHTH ngày 01/02/2021 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản số 629/TB – BIDV ngày 10/03/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản số 2114/ HCM – TH ngày 12/03/2021 của

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh).

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn không có ý kiến về mức lãi suất, thời gian tính tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ như bản án sơ thẩm đã áp dụng.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 01/8/2020 (46 tháng) là 390.784.644 đồng là có căn cứ, phù hợp Điều 306 Luật Thương mại.

Với phân tích nêu trên, xét thấy ý kiến kháng cáo của bị đơn không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí: Bị đơn chịu án phí theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148 và Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng E phải thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng L số tiền thi công xây dựng công trình còn nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2013-HĐTCXDCT-BT ngày 22/8/2013 là 1.E0.222.847 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu hai trăm hai mươi hai ngàn tám trăm bốn mươi bảy đồng), bao gồm: Nợ phải thanh toán theo hợp đồng là 1.019.438.203 đồng, lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là 390.784.644 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- **Án phí:**

Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại:

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 54.306.685 đồng (năm mươi bốn triệu ba trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn là 27.792.624 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0039505 ngày 13/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận A Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí phúc thẩm về kinh doanh thương mại:

Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng, được căn trừ vào số tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0046668 ngày 21/9/2020 và 1.700.000 đồng theo Biên lai số 0047150 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân Thành phố T;
- Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (17).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong